

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai thu, chi Quỹ phòng, chống thiên tai tại xã Phú Lạc năm 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ LẠC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai; số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Hướng dẫn việc xác định mức đóng góp, lập, phê duyệt kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét đề nghị tại Tờ trình số 06/TTr-KT ngày 10/01/2026 của phòng Kinh tế xã Phú Lạc.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai số liệu thu, chi Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2025 xã Phú Lạc.

*(Có biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ số liệu thu, chi Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2025 ghi ở điều 1, giao cho văn phòng HĐND & UBND xã thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh văn phòng HĐND & UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *hanh*

### **Nơi nhận:**

- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã và các Đoàn thể;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Các Công ty, doanh nghiệp; HTX trên địa bàn xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu VT-UBND.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thắng**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU TỔNG HỢP**  
**QUYẾT TOÁN THU, CHI QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI XÃ PHÚ LẠC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 17 /QĐ-UBND, ngày 10 /01/2026 của UBND xã Phú Lạc)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	KH thu năm 2025	Tổng thu	Tổng chi	Trong đó				Tồn quỹ	Ghi chú
					Nộp 72% quỹ phòng chống thiên tai vào TK quỹ phòng chống thiên tai tỉnh	8% trên tổng số thu Quỹ phòng, chống thiên tai cấp xã		20% để thực hiện các nhiệm vụ phòng chống thiên tai cấp xã		
						Chi thù lao 5%	Chi VPP phục vụ công tác thu 3%			
1	2		3	4 = 5+6+7+8	5	6	7	8	9 = 3-4	10
	<b>TỔNG CỘNG</b>	77.288.000	71.853.000	71.853.000	51.734.160	3.592.650	2.155.590	14.370.600	0	
I	Khối cơ quan hành chính, sự nghiệp của Đảng, nhà nước, tổ chức CTXH và hội được NS nhà nước hỗ trợ kinh phí	58.404.000	61.939.000	61.939.000	44.596.080	3.096.950	1.858.170	12.387.800	0	
1	Đảng ủy xã Phú Lạc	848.000	848.000	848.000	610.560	42.400	25.440	169.600	0	
2	VP UBND xã	689.000	689.000	689.000	496.080	34.450	20.670	137.800	0	
3	Phòng Kinh tế xã	530.000	530.000	530.000	381.600	26.500	15.900	106.000	0	
4	Phòng Văn hóa-xã hội	371.000	212.000	212.000	152.640	10.600	6.360	42.400	0	
5	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	159.000	159.000	159.000	114.480	7.950	4.770	31.800	0	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	265.000	265.000	265.000	190.800	13.250	7.950	53.000	0	
7	UB MTTQ VN xã Phú Lạc	689.000	689.000	689.000	496.080	34.450	20.670	137.800	0	
8	Ban chỉ huy Quân sự xã	0	53.000	53.000	38.160	2.650	1.590	10.600	0	
9	Trường Tiểu học & THCS Phục Linh	2.862.000	2.862.000	2.862.000	2.060.640	143.100	85.860	572.400	0	
10	Trường Mầm non Phục Linh	1.537.000	1.534.000	1.534.000	1.104.480	76.700	46.020	306.800	0	

11	Trường Mầm non Phú Lạc	1.749.000	1.908.000	1.908.000	1.373.760	95.400	57.240	381.600	0
12	Trường Tiểu học Phú Lạc	1.643.000	1.484.000	1.484.000	1.068.480	74.200	44.520	296.800	0
13	Trường THCS Phú Lạc	1.378.000	1.590.000	1.590.000	1.144.800	79.500	47.700	318.000	0
14	Trường Mầm non Tân Linh	1.590.000	1.537.000	1.537.000	1.106.640	76.850	46.110	307.400	0
15	Trường THCS Tân Linh	1.060.000	1.325.000	1.325.000	954.000	66.250	39.750	265.000	0
16	Trường Tiểu học Tân Linh	1.484.000	1.504.000	1.504.000	1.082.880	75.200	45.120	300.800	0
17	Xóm Văn Giang	1.150.000	1.410.000	1.410.000	1.015.200	70.500	42.300	282.000	0
18	Xóm Đồng Tiến	700.000	890.000	890.000	640.800	44.500	26.700	178.000	0
19	Xóm Tân Lập	610.000	730.000	730.000	525.600	36.500	21.900	146.000	0
20	Xóm Trại Tre	820.000	720.000	720.000	518.400	36.000	21.600	144.000	0
21	Xóm Na Hoàn	750.000	720.000	720.000	518.400	36.000	21.600	144.000	0
22	Xóm Trại Mới	610.000	410.000	410.000	295.200	20.500	12.300	82.000	0
23	Xóm Đầm Dín	840.000	860.000	860.000	619.200	43.000	25.800	172.000	0
24	Xóm Đồng Vòng	670.000	450.000	450.000	324.000	22.500	13.500	90.000	0
25	Xóm 11A	590.000	460.000	460.000	331.200	23.000	13.800	92.000	0
26	Xóm Đoàn Kết	960.000	780.000	780.000	561.600	39.000	23.400	156.000	0
27	Xóm Phương Nam 2	650.000	800.000	800.000	576.000	40.000	24.000	160.000	0
28	Xóm Phương Nam 3	800.000	670.000	670.000	482.400	33.500	20.100	134.000	0
29	Xóm Na Thức	1.000.000	1.380.000	1.380.000	993.600	69.000	41.400	276.000	0
30	Xóm Quang Minh	1.130.000	1.700.000	1.700.000	1.224.000	85.000	51.000	340.000	0
31	Xóm Phú Hòa	740.000	700.000	700.000	504.000	35.000	21.000	140.000	0
32	Xóm Lũng 1	1.020.000	910.000	910.000	655.200	45.500	27.300	182.000	0
33	Xóm Lũng 2	1.000.000	590.000	590.000	424.800	29.500	17.700	118.000	0
34	Xóm Đại Hà	880.000	1.810.000	1.810.000	1.303.200	90.500	54.300	362.000	0
35	Xóm 1	550.000	950.000	950.000	684.000	47.500	28.500	190.000	0
36	Xóm 2	560.000	1.830.000	1.830.000	1.317.600	91.500	54.900	366.000	0
37	Xóm 3	920.000	1.200.000	1.200.000	864.000	60.000	36.000	240.000	0

38	Xóm 4	1.030.000	900.000	900.000	648.000	45.000	27.000	180.000	0
39	Xóm 5	810.000	1.470.000	1.470.000	1.058.400	73.500	44.100	294.000	0
40	Xóm 6	1.240.000	0	0	0	0	0	0	0
41	Xóm 7	890.000	420.000	420.000	302.400	21.000	12.600	84.000	0
42	Xóm 8	870.000	800.000	800.000	576.000	40.000	24.000	160.000	0
43	Xóm 9	740.000	830.000	830.000	597.600	41.500	24.900	166.000	0
44	Xóm 10	920.000	1.090.000	1.090.000	784.800	54.500	32.700	218.000	0
45	Xóm 11	1.300.000	1.300.000	1.300.000	936.000	65.000	39.000	260.000	0
46	Xóm 12	1.460.000	750.000	750.000	540.000	37.500	22.500	150.000	0
47	Xóm 13	700.000	740.000	740.000	532.800	37.000	22.200	148.000	0
48	Xóm 14	600.000	480.000	480.000	345.600	24.000	14.400	96.000	0
49	Xóm Mận	1.770.000	1.400.000	1.400.000	1.008.000	70.000	42.000	280.000	0
50	Xóm Lược 1	1.020.000	1.250.000	1.250.000	900.000	62.500	37.500	250.000	0
51	Xóm Lược 2	790.000	1.200.000	1.200.000	864.000	60.000	36.000	240.000	0
52	Xóm Soi	1.010.000	1.010.000	1.010.000	727.200	50.500	30.300	202.000	0
53	Xóm Thọ	670.000	950.000	950.000	684.000	47.500	28.500	190.000	0
54	Xóm Quéo	850.000	1.260.000	1.260.000	907.200	63.000	37.800	252.000	0
55	Xóm Ngọc Tiến	600.000	840.000	840.000	604.800	42.000	25.200	168.000	0
56	Xóm Khu 1	1.010.000	1.410.000	1.410.000	1.015.200	70.500	42.300	282.000	0
57	Xóm Khu 2	750.000	680.000	680.000	489.600	34.000	20.400	136.000	0
58	Xóm Khu 3	880.000	930.000	930.000	669.600	46.500	27.900	186.000	0
59	Xóm Ngọc Linh	1.030.000	970.000	970.000	698.400	48.500	29.100	194.000	0
60	Xóm Khuôn 1	920.000	920.000	920.000	662.400	46.000	27.600	184.000	0
61	Xóm Khuôn 2	910.000	1.440.000	1.440.000	1.036.800	72.000	43.200	288.000	0
62	Xóm Khuôn 3	600.000	910.000	910.000	655.200	45.500	27.300	182.000	0
63	Xóm Cẩm 2	710.000	310.000	310.000	223.200	15.500	9.300	62.000	0
64	Xóm Cẩm 3	520.000	520.000	520.000	374.400	26.000	15.600	104.000	0

<b>II</b>	<b>Khối doanh nghiệp</b>	<b>18.884.000</b>	<b>9.914.000</b>	<b>9.914.000</b>	<b>7.138.080</b>	<b>495.700</b>	<b>297.420</b>	<b>1.982.800</b>	<b>0</b>	
1	Công ty TNHH Công Hoàng Sơn	2.720.000	0	0	0	0	0	0	0	
2	Công ty TNHH Đại Khánh Minh	3.330.000	0	0	0	0	0	0	0	
3	Công ty TNHH Dịch vụ vận tải và xăng dầu Hải Long	1.120.000	1.120.000	1.120.000	806.400	56.000	33.600	224.000	0	
4	Công ty TNHH thương mại vận tải Cường Dũng	710.000	710.000	710.000	511.200	35.500	21.300	142.000	0	
5	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Hội Giang	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.137.600	79.000	47.400	316.000	0	
6	Công ty TNHH nhựa Sơn Long	360.000	360.000	360.000	259.200	18.000	10.800	72.000	0	
7	Công ty TNHH Quỳnh Hương A&B	1.100.000	1.100.000	1.100.000	792.000	55.000	33.000	220.000	0	
8	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Bảo Bách	200.000	0	0	0	0	0	0	0	
9	Công ty TNHH vận tải Phúc Thịnh Thái Nguyên	620.000	645.000	645.000	464.400	32.250	19.350	129.000	0	
10	Công ty Cổ phần đầu tư khai khoáng Bình Sinh	2.550.000	0	0	0	0	0	0	0	Nộp tại tỉnh
11	HTX chè Nhật Thức	1.280.000	1.280.000	1.280.000	921.600	64.000	38.400	256.000	0	
12	HTX dịch vụ NN Gia Huy	96.000	96.000	96.000	69.120	4.800	2.880	19.200	0	
13	HTX Chè an toàn Sơn Thành	470.000	483.000	483.000	347.760	24.150	14.490	96.600	0	
14	HTX Chè Phương Đông	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.094.400	76.000	45.600	304.000	0	
15	HTX Chè Đại Phú	96.000	0	0	0	0	0	0	0	
16	HTX Chè Suối Đình	280.000	280.000	280.000	201.600	14.000	8.400	56.000	0	
17	Công ty Cổ phần NN & XD Đông Bắc	740.000	740.000	740.000	532.800	37.000	22.200	148.000	0	
18	HTX Nông nghiệp Tân Linh	112.000	0	0	0	0	0	0	0	Tạm dừng hoạt động